

Số: /BC-CTK

Hòa Bình, ngày tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÒA BÌNH
THÁNG 11 NĂM 2023

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tháng 11, là tháng cao điểm bà con nông dân trong tỉnh triển khai sản xuất cây vụ đông 2023-2024 và thu hoạch vụ mùa. Đây nhanh tiến độ gieo trồng cây vụ Đông ưa lạnh như khoai tây và các nhóm rau ngắn ngày (su hào, bắp cải, rau họ thập tự, nhóm cây đậu đỗ...). Bố trí trồng rải vụ hợp lý không để xảy ra tình trạng dư thừa lúc chính vụ, đảm bảo nguồn cung ứng ổn định phục vụ Tết Nguyên Đán. Chú trọng mở rộng diện tích các cây trồng có đầu ra ổn định hoặc có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm.

1. Nông nghiệp

Cây lúa: Tính đến nay toàn tỉnh thu hoạch vụ mùa được 21.898 ha, sản lượng đạt 122.162 tấn, so với cùng kỳ năm trước sản lượng thu hoạch bằng 100,94%. Nguyên nhân sản lượng tăng là do vụ mùa năm nay sản xuất đúng thời vụ, thời tiết thuận lợi, mưa xuất hiện trên diện rộng cung cấp nước tưới cho cây trồng sinh trưởng tốt nên năng suất lúa tăng.

Ngô: Trong tháng, diện tích thu hoạch được 6.141 ha; sản lượng thu hoạch ước đạt 28.998 tấn; lũy kế 143.649 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 95,33%.

Một số cây chủ yếu sản lượng thu hoạch đến ngày 15/11/2023 như sau: Cây khoai lang đạt 21.455 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 97,78%; cây lạc đạt 8.964 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 93,49%; cây đậu tương đạt 384 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 97,37%; rau các loại đạt 206.510 tấn so với cùng kỳ năm trước đạt 103,14%.

Số lượng gia súc, gia cầm: Tổng đàn trâu hiện có 114.150 con bằng 98,89% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò hiện có 90.840 con, bằng 101,99% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn lợn của tỉnh hiện nay là 495.698 con, so với cùng kỳ năm trước bằng 102,09%; tổng đàn gia cầm 8.940 nghìn

con, so với cùng kỳ năm trước bằng 102,29%, trong đó đàn gà 7.968 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước bằng 102,34%.

Sản lượng gia súc, gia cầm xuất chuồng: Trong tháng, ước sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 339 tấn; thịt bò 309 tấn; thịt lợn 5.870 tấn; thịt gia cầm 2.292 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng thịt trâu bằng 104,31%; bò bằng 104,98%; lợn bằng 103,44%; gia cầm bằng 103,8%. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm đều tăng. Mặc dù giá lợn bị giảm so với thời gian trước nhưng so với cùng kỳ năm trước sản lượng xuất chuồng vẫn tăng nhẹ do những tháng gần tết, các lễ hội, đám cưới diễn ra nhiều hơn nên nhu cầu về lương thực, thực phẩm cũng tăng cao hơn.

Hiện tại giá lợn hơi tại các địa phương đang ở mức 50.000 - 52.000 đồng/kg, giá gà ta khoảng 110.000 – 130.000 đồng/kg, gà Lạc Thủy có giá khoảng 95.000 - 100.000 đồng/kg.

2. Lâm nghiệp

Trồng rừng: Trong tháng, toàn tỉnh trồng mới được 340 ha rừng tập trung; so với cùng kỳ bằng 103,03%, lũy kế trồng được 8.386 ha so với cùng kỳ bằng 105,74%; cây phân tán trồng được 45 nghìn cây so với cùng kỳ bằng 104,65%, lũy kế đạt 851 nghìn cây so với cùng kỳ bằng 103,35%.

Khai thác lâm sản: Trong tháng, sản lượng gỗ khai thác đạt 9.911 m³, sản lượng củi khai thác đạt 32.499 Ste; so với cùng kỳ năm trước sản lượng gỗ khai thác bằng 106,9%, sản lượng củi khai thác bằng 102,9%.

Thiệt hại rừng: Do làm tốt công tác tuyên truyền về bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR) đến tận cơ sở, cùng với việc sử dụng công nghệ viễn thám trong quản lý và bảo rừng nên công tác này có nhiều chuyển biến tích cực. Trong tháng, không có vụ phá rừng trái phép nào xảy ra; không có vụ cháy rừng nào xảy ra.

3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản tháng này vẫn là chăm sóc đàn cá bố mẹ, thu tủa cá thịt; tiếp tục cung cấp cá giống các loại để đáp ứng yêu cầu của người dân trong tỉnh; thực hiện thả cá giống để bổ sung nguồn lợi thủy sản cho hồ Hòa Bình sau mùa khai thác cá mùa lũ.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Hoà Bình ước tháng 11/2023 tăng 45,11% so tháng trước và tăng 14,20% so cùng kỳ năm 2022; Luỹ kế 11 tháng giảm 7,33% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó:

+ Ngành sản xuất công nghiệp khai khoáng giảm 3,04% so với tháng 10/2023, tăng 8,31% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,29% so với tháng 10/2023, giảm 2,91% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng gấp hơn 2 lần so với tháng 10/2023, tăng 30,86% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp cung cấp nước tăng 2,12% so với tháng 10/2023; tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước.

Ước chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước giảm 7,33%. Nguyên nhân do tình trạng năm nay khô hạn, lưu lượng nước hồ Hoà Bình không đáp ứng đủ nước cho Thủy điện Hoà Bình phát điện, vì vậy sản lượng điện sản xuất đã giảm mạnh; Bên cạnh đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo gặp nhiều khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ vì vậy nên chỉ số sản xuất 10 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng điện sản xuất dự kiến tháng 11/2023 là 831 triệu kwh, so với tháng trước tăng 439 triệu kwh (tăng 111,93%), so với cùng kỳ năm 2022 tăng 199 triệu kwh (tăng 31,45%); Ước sản lượng điện luỹ kế 11 tháng năm 2023 là 7.780 triệu kwh, so với cùng kỳ năm 2022 giảm 1.267 triệu kwh (giảm 14,01%).

III. VỐN ĐẦU TƯ

Tháng 11/2023, ước vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh Hoà Bình đạt 1.246.150 triệu đồng, so với tháng 10/2023 tăng 31.547 triệu đồng (tăng 2,6%). Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh tháng 11/2023 ước đạt 686.847 triệu đồng, so với tháng 10/2023 tăng 13.079 triệu đồng (tăng 1,94%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện tháng 11/2023 ước đạt 542.461 triệu đồng, so với tháng 10/2023 tăng 16.016 triệu đồng (tăng 3,04%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã tháng 11/2023 ước đạt 16.842 triệu đồng, so với tháng 10/2023 tăng 2.452 triệu đồng (tăng 17,04%).

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh Hoà Bình tháng 11/2023 tăng hơn so với tháng trước nguyên nhân thời tiết tương đối thuận lợi. Ngoài ra một số dự án/công trình có giá trị thực hiện

vốn lớn trong tháng có vai trò đóng góp vào thực hiện vốn đầu tư NSNN tỉnh như:

- Đường liên kết vùng Hòa Bình – Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình – Mộc Châu) ước thực hiện đạt 55 tỷ đồng;
- Cụm trường phường Tân Hòa, TP Hòa Bình ước thực hiện đạt 18,5 tỷ đồng.
- Khắc phục cấp bách sạt lở khu vực tổ 26 phường Đồng Tiến và đoạn cầu Hòa Bình 3 ước thực hiện đạt 25 tỷ đồng;
- Xây dựng các khu tái định cư thực hiện dự án KCN Yên Quang và các dự án khác tại xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình ước thực hiện đạt 17,8 tỷ đồng;
- Dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở ước thực hiện đạt 12,03 tỷ đồng.
- Đầu tư 3 trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Hòa Bình ước thực hiện đạt 35 tỷ đồng.

IV. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 11/2023, đạt 605.320 triệu đồng, đạt 8,31% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Thu ngân sách nhà nước đến hết tháng 11 ước đạt 3.627.277 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước bằng 91,09%. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 3.396.189 triệu đồng; thu xuất nhập khẩu ước đạt 231.088 triệu đồng.

Thu ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 11/2023 đạt 20.732.346 triệu đồng, tăng 73% so với cùng kỳ năm trước, bằng 104% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ và bằng 94% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, trong đó: Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp: 3.064.322 triệu đồng; thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương: 6.591.200 triệu đồng; thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: 7.225.618 triệu đồng; thu chuyển nguồn: 3.764.625 triệu đồng; thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 49.454 triệu đồng; bội thu ngân sách địa phương (thu vay): 37.127 triệu đồng.

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 11/2023 đạt 12.434.380 triệu đồng, bằng 62% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, bằng 57% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh và bằng 119% so với cùng kỳ, trong đó: Chi đầu tư phát triển: Ước thực hiện 1.135.390 triệu đồng, bằng 25% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi thường xuyên: Ước thực hiện 7.147.777 triệu đồng, bằng 90% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi từ

nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: Ước thực hiện 3.145.865 triệu đồng, bằng 39% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

V. CHỈ SỐ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2023 tăng 0,31% so với tháng trước, tăng 2,55% so với tháng 12/2022, tăng 2,24% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2023 so với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 04 nhóm hàng có chỉ số tăng là: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,88%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,05%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,01%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,01%. Có 03 nhóm hàng giảm: Giao thông giảm 0,49%; nhà ở, điện, nước và VLXD giảm 0,29%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,19%. Còn lại các nhóm hàng khác vẫn giữ nguyên.

Chỉ số giá vàng: Chỉ số giá vàng tháng 11/2023 tăng 2,87% so với tháng trước; tăng 12% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán lẻ bình quân trong tháng trên địa bàn tỉnh ở mức 5.956 nghìn đồng/chỉ.

Chỉ số đô la Mỹ: Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 11/2023 tăng 1,55% so với tháng trước; tăng 1,63% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 1USD = 24.960 vnd.

VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Doanh thu bán lẻ hàng hoá: Tổng mức bán lẻ ước thực hiện tháng 11/2023 đạt 1.083.752 triệu đồng, so với tháng 10/2023 tăng 30.712 triệu đồng (tăng 2,92%); so với cùng kỳ năm trước giảm 2,33%. Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo ước đạt 11.154.396 triệu đồng, tăng 19,76% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó một số nhóm hàng có tốc độ tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Xăng, dầu các loại tăng 120,48%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 50,99%; lương thực, thực phẩm tăng 29,66%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 16,8%...

Doanh thu bán buôn hàng hoá: Doanh thu bán buôn ước tính thực hiện tháng 11/2023 là 2.305.613 triệu đồng so với tháng 10/2023 tăng 146.567 triệu đồng (tăng 6,79%), so với cùng kỳ năm trước tăng 7,15%. Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo ước đạt 22.658.367 triệu đồng tăng 14,79% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động DV lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành: Doanh thu dịch vụ lưu trú tháng 11/2023 ước đạt 94.035 triệu đồng, giảm 1,15% so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước giảm 6,34%; doanh thu dịch vụ ăn

uống ước đạt 191.402 triệu đồng, tăng 20,98% so tháng trước và so với cùng kỳ năm trước tăng 4,98%.

Doanh thu hoạt động DV khác: Doanh thu dịch vụ thực hiện tháng 11/2023 ước đạt 385.136 triệu đồng, so với tháng trước tăng 5,63%, so với cùng kỳ năm trước tăng 36,51%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa trong tháng 11/2023 tăng hơn so với tháng trước trước là bởi vì thị trường hàng hóa tháng 11 tương đối ổn định, nhu cầu hàng may mặc, trang thiết bị gia đình tăng khi vào giai đoạn chuyển mùa. Nguồn cung hàng hóa lương thực, thực phẩm cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng, ngoài ra Chính phủ đã có nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế, lạm phát trong nước vẫn được kiểm soát, mặt bằng lãi suất tiếp tục giảm, tỷ giá cơ bản ổn định.

VII. VẬN TẢI

Tháng 11/2023 ước thực hiện tổng doanh thu ngành vận tải toàn tỉnh đạt 132.700 triệu đồng, so với tháng trước tăng 3,6%, so với cùng kỳ năm trước tăng 13,2%. Trong đó:

+ Doanh thu vận tải hành khách thực hiện đạt 51.527 triệu đồng, khối lượng hành khách luân chuyển đạt 50.259 nghìn người.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hành khách tăng 7,26%, so với cùng kỳ năm trước tăng 9,76%.

+ Doanh thu vận tải hàng hóa thực hiện đạt 66.153 triệu đồng, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 27.863 nghìn tấn.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hàng hóa tăng 0,31%, so với cùng kỳ năm trước tăng 15,28%.

+ Doanh thu từ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 14.749 triệu đồng so với tháng trước tăng 6,58%, so với cùng kỳ năm trước tăng 16,58%.

Doanh thu ngành vận tải tăng hơn so với tháng trước do những tháng cuối nhu cầu đi lại của người dân nhiều; hàng hoá được lưu thông liên tục. Cũng là thời điểm giải ngân vốn Nhà nước để gấp rút hoàn thiện các công trình xây dựng, nên dẫn đến nhu cầu vận tải hàng hóa vật liệu xây dựng, đất đá, sắt thép tăng hơn.

VIII. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Tình hình đời sống, xã hội: Toàn tỉnh, giải quyết việc làm cho 1.439 lao động trong đó có 89 lao động được tuyển chọn đi làm việc theo hợp đồng tại nước ngoài. Thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động: Số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp là 403 người, số người

được giải quyết trợ cấp thất nghiệp là 393 người, số người chuyển hưởng trợ cấp thất nghiệp là 04 người, số người tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp là 18 người, số người tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp là 05 người, số người chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp là 17 người, số người hủy quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là 05 người. Số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp là 6.545 triệu đồng.

Công tác chăm sóc người có công: Giải quyết chế độ, chính sách cho người có công và thân nhân 75 hồ sơ từ Trung tâm Hành chính công của tỉnh; 02 hồ sơ đến; di chuyển 03 hồ sơ đi. Làm thủ tục cấp đổi lại Bằng Tổ quốc ghi công là 35 Bằng. Cấp lại thẻ thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học là 15 thẻ. Đính chính thông tin trong hồ sơ người có công là 09 hồ sơ. Làm thủ tục giải quyết chế độ thờ cúng liệt sĩ là 15 người. Ra Quyết định trợ cấp dụng cụ chỉnh hình cho người có công là 120 người với kinh phí là 150 triệu đồng.

Bảo vệ môi trường: Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/10/2023 đến 15/11/2023) trên địa bàn tỉnh có 02 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 02 vụ với tổng số tiền 8 triệu đồng, so với tháng trước giảm 02 vụ. Lũy kế từ đầu năm có 55 vụ, xử lý 42 vụ, với tổng số tiền 515 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước giảm 109 vụ.

Tình hình cháy nổ: Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/10/2023 đến 15/11/2023) trên địa bàn tỉnh không xảy vụ cháy nổ nào; lũy kế từ đầu năm xảy ra 19 vụ, ước thiệt hại 4,24 tỷ đồng. Nguyên nhân chính của các vụ cháy trên là do chập điện.

Tai nạn giao thông: Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/10/2023 đến 15/11/2023), trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đã xảy ra 27 vụ tai nạn giao thông, làm chết 08 người và bị thương 24 người; Lũy kế từ đầu năm có 116 vụ TNGT, làm chết 65 người, bị thương 103 người, so với cùng kỳ năm trước tăng 35 vụ./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp
- VP Tỉnh ủy
- VP UBND Tỉnh
- Các ngành liên quan;
- Lãnh đạo Cục TK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Thạch

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 11

	<i>Ha</i>		
Chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	16.474	16.474	100,00
Lúa hè thu			
Thu đông			
Lúa mùa	22.039	21.898	99,36
Các loại cây khác			
Ngô	32.485	30.349	93,42
Khoai lang	3.643	3.530	96,90
Sắn/Khoai mì			
Mía	6.611	6.605	99,91
Đậu tương	227	219	96,26
Lạc	4.297	3.935	91,59
Rau, đậu các loại			
+ Rau các loại	13.267	13.379	100,84
+ Đậu các loại	902	876	97,13

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chi tiêu				%
	Thực hiện trước kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	86,16	145,11	114,20	92,67
Khai khoáng	107,52	96,96	108,31	126,34
Khai khoáng khác	107,52	96,96	108,31	126,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,35	105,29	97,09	100,34
Sản xuất chế biến thực phẩm	206,76	132,58	122,83	124,12
Dệt	8,62	97,77	0,00	111,34
Sản xuất trang phục	83,44	111,24	81,25	94,36
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	81,64	112,99	0,00	154,79
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	120,53	99,30	120,43	95,46
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	60,09	127,32	76,84	82,15
In, sao chép bản ghi các loại	77,07	108,28	101,32	118,81
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	93,46	105,40	72,05	66,76
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	91,58	105,84	103,35	95,55
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	0,00	108,25	0,00	369,08
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,27	123,49	114,91	104,79
Sản xuất kim loại	94,99	121,72	106,61	109,14
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	45,83	107,39	68,14	42,12
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	95,39	94,37	89,06	97,40
Sản xuất thiết bị điện	259,62	139,82	206,72	107,98
Sản xuất xe có động cơ	130,59	99,14	78,67	112,43
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	350,00	125,71	81,48	190,63
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	25,00	125,00	90,91	71,01
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	69,73	206,30	130,86	86,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	69,73	206,30	130,86	86,44
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,84	102,12	100,90	104,07
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,28	102,19	101,12	104,45
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	94,11	100,00	94,11	93,07

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm)						
Đá xây dựng khác	M3	474.450	460.037	3.146.101	108,31	126,34
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	5.291	7.936	26.915	122,55	123,54
Thức ăn cho gia súc	Tấn	14.756	14.772	146.265	123,60	124,68
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	153	150	5.111		
Các hàng dệt may đã hoàn thiện khác	1000 cái	-	-	-	-	-
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	182	170	1.943	94,44	104,97
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	208	302	3.030	136,32	81,98
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	540	615	7.811	69,93	93,57
Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	1000 cái	-	-	182	-	60,67
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế	1000 đôi	18	20	757	-	157,30
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	12.451	12.000	102.572	139,27	112,00
Gỗ dán	M3	7.027	7.088	76.074	111,92	89,07
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	1.863	1.954	21.946	104,81	90,12
Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn	628	800	8.189	76,84	82,15
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	0	0	6	109,09	108,98
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	29.615	32.066	390.485	101,32	118,82
Sơn và véc ni, tan trong môi trường nước	Tấn	36	38	321	72,05	66,76
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	1.788	1.892	19.863	103,35	95,55
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	4	4	37	-	369,08

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	16.989	24.635	142.702	123,67	94,91
Clanhke xi măng	Tấn	82.973	123.469	1.080.050	97,13	83,46
Xi măng Portland đen	Tấn	154.845	181.719	1.607.818	121,86	114,54
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	14.391	14.555	143.736	153,08	128,27
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái	484	511	4.417	-	126,94
Dây nhôm	Tấn	822	1.000	8.590	106,61	109,14
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	11	14	65	125,00	11,66
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	21.941	23.320	180.060	65,44	49,30
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	12.759	16.500	158.421	105,34	85,08
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	19.986	18.088	285.397	68,10	94,16
Mạch in khác	1000 chiếc	8.067	7.476	75.315	124,52	105,21
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	Cái	561.539	700.000	6.663.877	94,51	111,58
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đâu	Cái	14.087	19.696	152.189	206,72	107,98
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	988.463	980.000	9.510.939	78,67	112,43
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	478	601	1.667	81,48	190,63
Hương cây	1000 thè	5	6	59	90,91	71,01
Điện sản xuất	Triệu KWh	392	831	7.780	131,45	85,99
Điện thương phẩm	Triệu KWh	122	113	1.247	108,24	108,63
Nước uống được	1000 m3	10.955	11.195	118.374	101,12	104,45
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	1.433	1.433	15.846	94,11	93,07

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
----------	----------------	---	------------------------------	---	---	--

Tên sản phẩm

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Chi tiêu	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	<i>Triệu đồng</i>	
				Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.214.603	1.246.150	9.791.293	67,96	197,16
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	673.768	686.847	5.858.300	69,10	246,04
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	195.177	179.175	1.877.081	90,97	165,16
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>105.107</i>	<i>115.108</i>	<i>1.034.692</i>	<i>71,42</i>	<i>125,99</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	452.623	481.087	3.727.958	61,30	773,90
Vốn nước ngoài (ODA)	9.136	9.030	88.989	74,50	35,09
Xổ số kiến thiết	1.680	2.035	10.750	56,14	117,68
Vốn khác	15.152	15.520	153.522	78,74	30,71
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	526.445	542.461	3.868.424	66,94	154,90
Vốn cân đối ngân sách huyện	286.176	292.343	2.230.876	75,23	99,04
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>202.106</i>	<i>211.445</i>	<i>1.276.709</i>	<i>46,82</i>	<i>74,61</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	174.137	201.866	1.073.270	51,25	565,17
Vốn khác	66.132	48.252	564.278	78,40	1.024,19
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	14.390	16.842	64.569	42,88	73,50
Vốn cân đối ngân sách xã	14.390	16.842	64.569	42,88	73,50
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>13.150</i>	<i>16.337</i>	<i>59.881</i>	<i>40,46</i>	<i>72,64</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Triệu đồng</i>
					Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.053.039	1.083.752	11.154.396	97,67	119,76
Lương thực, thực phẩm	369.146	374.481	4.242.301	96,83	129,66
Hàng may mặc	53.761	55.240	572.519	98,61	104,53
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	225.982	223.764	2.273.821	110,15	150,99
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	10.272	10.702	113.633	93,63	98,19
Gỗ và vật liệu xây dựng	95.833	109.398	1.043.790	73,90	65,51
Ô tô các loại	15.431	15.567	134.199	35,57	49,90
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	52.445	53.735	514.426	83,75	91,89
Xăng, dầu các loại	127.889	130.395	1.409.932	127,57	220,48
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	28.727	30.763	214.621	134,00	110,93
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	7.176	7.261	81.555	84,91	116,80
Hàng hóa khác	7.422	10.143	125.650	69,15	90,62
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	58.954	62.303	427.950	129,93	104,60

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác**

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng trước báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Triệu đồng</i>
					Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	253.343	285.437	2.311.751	100,96	97,12
Dịch vụ lưu trú	95.132	94.035	724.628	93,66	101,20
Dịch vụ ăn uống	158.211	191.402	1.587.123	104,98	95,37
Du lịch lữ hành	-	-	-		
Dịch vụ khác	364.623	385.136	3.122.720	136,51	102,33

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Chỉ tiêu	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân 11 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	%				
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	110,72	102,24	102,55	100,31	101,53
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,66	102,27	102,13	99,81	103,06
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	110,72	102,24	102,55	100,31	101,53
Thực phẩm	114,66	102,27	102,13	99,81	103,06
Ăn uống ngoài gia đình	110,00	100,38	100,38	100,00	102,39
Đồ uống và thuốc lá	110,66	101,27	101,27	100,00	102,08
May mặc, mũ nón và giày dép	100,54	100,08	99,89	100,01	100,38
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,10	103,75	104,02	99,71	101,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,19	100,46	100,34	100,01	100,78
Thuốc và dịch vụ y tế	108,53	107,88	107,88	107,88	100,69
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	<i>111,45</i>	<i>110,95</i>	<i>110,95</i>	<i>110,95</i>	<i>100,95</i>
Giao thông	111,42	100,17	103,03	99,51	96,41
Bưu chính viễn thông	94,35	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	136,46	102,04	102,04	100,00	107,60
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>146,64</i>	<i>102,41</i>	<i>102,41</i>	<i>100,00</i>	<i>109,56</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,51	100,99	100,98	100,00	102,40
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,30	102,99	102,85	100,05	101,99
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	149,99	112,00	110,95	102,87	105,23
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,08	101,63	104,17	101,55	102,03

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Triệu đồng</i>
						Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng năm trước (%)
TỔNG SỐ	128.092	132.700	1.409.394	103,60	113,20	127,20
Vận tải hành khách	48.040	51.527	539.565	107,26	109,76	119,92
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	5.324	6.727	67.948	126,34	101,60	123,43
Đường bộ	42.715	44.800	471.617	104,88	111,10	119,43
Hàng không						
Vận tải hàng hóa	65.946	66.154	705.537	100,31	115,28	136,34
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	4.041	4.214	31.115	104,28	137,99	112,04
Đường bộ	61.905	61.940	674.422	100,06	114,00	137,72
Hàng không						
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	13.839	14.749	161.536	106,58	116,58	116,96

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	647	691	7.243	106,72	110,09	119,86
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	55	70	707	126,33	101,16	122,89
Đường bộ	592	621	6.536	104,88	111,20	119,54
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	47.659	50.260	528.404	105,46	110,77	119,55
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	1.280	1.617	16.334	126,34	101,60	123,43
Đường bộ	46.379	48.643	512.070	104,88	111,10	119,43
Hàng không						
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	770	772	8.279	100,25	115,00	136,73
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	35	37	272	104,27	137,36	111,51
Đường bộ	735	735	8.007	100,06	114,07	137,79
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	27.785	27.864	297.952	100,28	115,12	136,51
Đường sắt						
Đường biển						
Đường thủy nội địa	1.487	1.551	11.452	104,28	137,99	112,04
Đường bộ	26.298	26.313	286.501	100,06	114,00	137,72
Hàng không						

10. Trật tự, an toàn xã hội

Chỉ tiêu	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	27	116	225,00	192,86	143,21
Đường bộ	27	116	225,00	192,86	143,21
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	8	65	57,14	160,00	116,07
Đường bộ	8	65	57,14	160,00	116,07
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	24	103	400	80	126
Đường bộ	24	103	400	80	126
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	19	-	-	317
Số người chết (Người)	-	3	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	5	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	4.236	-	-	112,06